TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2017/HNPT
Ngày: 24-8-2017
V/v: "Tranh chấp chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Lâm Đồng

Các Thẩm phán: 1/ Ông Trần Trí Dũng

2/ Ông Nguyễn Văn Hải

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Ngọc Lam Điền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ: Bà Nguyễn Ngọc Sương - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 10/2017/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2017 về việc "*Tranh chấp chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2017/HNST ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận Bình Thủy bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 148/2017/QĐPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: bà **Trần Thị Ngọc A**, sinh năm 1982;

Cư trú: số 186, khu vực 2, thị trấn thứ 3, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Quang Đ – Văn phòng Luật sư Quang Đ – Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

2/ Bị đơn: ông **Lưu Minh B**, sinh năm 1980;

Cư trú: số 57, khu vực 6, đường H, phườngI, quận K, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn: bà Nguyễn Ánh E, sinh năm 1952;

Cư trú: số 11, đường Nguyễn Cư Trinh, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

3/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Lưu Văn C, sinh năm 1960 và bà Chung Thị D, sinh năm 1960;

Cùng cư trú: ấp L, xã M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (cùng có yêu cầu xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc A trình bày và yêu cầu: Ngày 17/6/2014, bà được Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 60/2014/QĐST-HNGĐ với ông Lưu Minh B. Trong quyết định này, bà và ông B không yêu cầu giải quyết phần tài sản chung. Nay bà khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, sau khi rút lại yêu cầu khởi kiện thì bà yêu cầu ông B trả lại: số tiền 970.000.000 đồng (gửi tiết kiệm) và yêu cầu ông B trả lại 16,5 chỉ vàng 24K là nữ trang vàng cưới của gia đình tặng. Bà đã nhận lại 12 máy vi tính, 01 máy chủ tương đương số tiền là 10.000.000 đồng, các vật dụng sinh hoạt trong gia đình vào ngày 16 và 20/01/2017 (hai bên có làm biên bản giao nhận tài sản).

Bị đơn ông Lưu Minh B trình bày: Ông không có giữ tài sản riêng là 16,5 chỉ vàng 24K của bà Trần Thị Ngọc A nên không thể trả lại. Ông thống nhất vợ chồng có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Agribank số tiền tổng cộng là 970.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông đã rút hết số tiền này để trả nợ cho mẹ ruột là bà Chung Thị D số tiền 480.000.000 đồng nên chỉ còn lại 490.000.000 đồng. Ông đồng ý chia cho bà A ½ số tiền còn lại. Vợ chồng chỉ có 20 bộ máy vi tính, 01 máy chủ và 01 máy tính tiền. Ông đã giao cho bà A 12 máy vi tính và 01 máy chủ tương đương số tiền là 10.000.000 đồng vào ngày 20/01/2017 (hai bên có làm biên bản giao nhận tài sản).

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 08/2017/HNGĐ-ST ngày 20/01/2017 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy đã tuyên Nguyên đơn và bị đơn mỗi người được chia số tiền 485.000.000

đồng. Bị đơn có nghĩa vụ giao lại cho nguyên đơn số tiền này khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 24/01/2017 bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại.

Tại phiên toà hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và các ý kiến như đã trình bày. Luật sư Trần Quang Đ yêu cầu giữ y như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát trình bày quan điểm về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí của đương sự đúng thời hạn nên hợp lệ về mặt hình thức. Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy số tiền 970.000.000 đồng nguyên đơn và bị đơn gởi trong thời kỳ hôn nhân và căn cứ vào công văn trả lời số 802 ngày 25.12.2015 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thì số tiền này đã được bị đơn rút toàn bộ vào ngày 24/02/2014 là trong thời kỳ hôn nhân nhưng nguyên đơn lại không biết và không định đoạt được số tiền chung này. Việc bị đơn sử dụng tiền chung vào việc trả nợ trước thời kỳ hôn nhân mà không có sự đồng ý của nguyên đơn là không đúng quy định. Hơn nữa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng trình bày thống nhất về thời điểm bị đơn có mượn tiền của bà Chung Thị D là mẹ ruột 480.000.000 đồng để mua 36 máy vi tính trước thời kỳ hôn nhân cũng chính là sự thừa nhận việc nợ riêng của bị đơn chứ không phải nợ chung. Từ nhận định trên cấp sơ thẩm xác định số tiền 970.000.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và chia cho ông B, bà A mỗi người hưởng 1/2 số tiền trên là phù hợp. Đề nghị y án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe các bên phát biểu tranh luận.

Sau khi nghe ý kiến phát biểu và đề xuất hướng giải quyết vụ án.

Sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà Trần Thị Ngọc A và ông Lưu Minh B được Tòa án nhân dân Quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 60/2014/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2014, trong quyết

định này ông B và bà A không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Do đó, ngày 27/11/2014 bà A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản của bà và ông B sau khi ly hôn, cụ thể sau khi thay đổi yêu cầu khởi kiện thì bà yêu cầu ông B trả lại 16,5 chỉ vàng 24k là tài sản riêng của bà và yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm số tiền 970.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án nhân dân Quận Bình Thủy thụ lý và giải quyết theo quan hệ tranh chấp" tranh chấp chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân" là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28 BLTTDS năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lưu Minh B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng phải trừ ra 480 triệu đồng trong số tiền là tài sản chung 970 đồng, sau đó số tiền còn lại mới chia đôi cho cả hai. Xét thấy số tiền 970.000.000 đồng được nguyên đơn và bị đơn gửi tiết kiện tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- chi nhánh Cần Thơ. Qua xác nhận của Ngân hàng thì số tiền này đã được bị đơn rút toàn bộ vào ngày 24/02/2014 – là trước khi nguyên đơn và bị đơn được Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Do số tiền này được rút trong thời kỳ hôn nhân nhưng nguyên đơn lại không biết và không định đoạt được số tiền chung này. Việc bị đơn sử dụng tiền chung vào việc trả nợ trước thời kỳ hôn nhân mà không có sự đồng ý của nguyên đơn là không đúng quy định pháp luật trong việc định đoạt tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Hơn nữa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng trình bày thống nhất về thời điểm bị đơn có mượn tiền của bà Chung Thị D – mẹ ruột 480.000.000 đồng để mua 36 máy vi tính trước thời kỳ hôn nhân cũng chính là sự thừa nhận đây là nợ riêng của bị đơn chứ không phải nợ chung, và số tiền 480 triệu rút ra trong số 970 triệu đồng để bị đơn trả cho khoản nợ riêng của bị đơn. Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xác định số tiền 970.000.000 mà bị đơn rút tại Ngân hàng là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà A và ông B mỗi người được chia 1/2 là 485.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đối với yêu cầu về tài sản là 16,5 chỉ vàng 24k nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại, về nguyên tắc nguyên đơn khởi kiện thì có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không có chứng cứ gì để chứng minh, bị đơn lại không thừa nhận nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần yêu cầu bị đơn

trả lại 16,5 chỉ vàng 24k là phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nghĩ nên phải sửa án phí cho phù hợp quy định. Do nguyên đơn được chia số tiền là 485.000.000 đồng nên phải chịu án phí trên số tiền được nhận này và phải chịu án phí trên số vàng 16,5 chỉ vàng 24k do bị bác yêu cầu. Tổng số tiền án phí sơ thẩm mà nguyên đơn phải chịu là 26.196.750 đồng. Bị đơn được chia số tiền là 485.000.000 đồng nên phải chịu án phí là 23.400.000 đồng. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bác kháng cáo của ông Lưu Minh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc A về việc yêu cầu chia tài sản chung là 970.000.000 đồng, bà A và ông B mỗi người được nhận 485.000.000 đồng, ông B có trách nhiệm giao cho bà A số tiền này. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần yêu cầu bị đơn trả lại 16,5 chỉ vàng 24k

- Về án phí sơ thẩm: bà Trần Thị Ngọc A phải chịu 26.196.750 đồng, chuyển số tiền tạm ứng án phí 17.335.000 đồng bà A đã nộp theo biên lai thu số 005693 ngày 06/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai sang thành án phí, bà A còn phải nộp thêm 8.861.750 đồng. Ông Lưu Minh B phải chịu 23.400.000 đồng.

- Về án phí phúc thẩm: bị đơn ông Lưu Minh B phải chịu 300.000 đồng, chuyển số tiền tạm ứng kháng cáo 300.000 đồng ông B đã nộp theo biên lai thu số 007451 ngày 24/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy sang thành án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Lâm Đồng

Nơi nhận :
- Đương sự.
- VKSNDTPCT
- TAND Q. Bình Thủy
- Chi cục THA DS Q. Bình Thủy
- Lưu (2b).